

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2017-2018

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính ¹³	- 60

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa vào Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa trở thành công ty con của Công ty, và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch (Đến 20/11/2017)
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên
Ông Henry Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (Từ 20/11/2017)
Ông See Beow Tean	Thành viên (Từ 20/11/2017)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngự	Tổng Giám đốc
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Đến 01/07/2017) Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 2 (Từ 01/07/2017 đến 01/09/2017)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Từ 01/07/2017)
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Từ 07/07/2017 đến 22/01/2018) Phó Tổng Giám đốc (Từ 12/02/2018)
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (Từ 07/07/2017 Đến 05/12/2017) Giám đốc Khối Kỹ thuật sản xuất (Từ 05/12/2017 đến 12/02/2018) Giám đốc Công ty TNHH MTV TTC Biên Hòa Đồng Nai (Từ 12/02/2018)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (Từ 05/12/2017)
Ông Trương Thạnh	Phó Tổng Giám đốc (Từ 22/01/2018 Đến 30/04/2018)
Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc Kỹ thuật (Đến 26/12/2017)
Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy (Đến 22/02/2018) Quyền Giám Đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa - Nhà Máy TTCS (Từ 22/02/2018)
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám Đốc khối Tài Chính – Kế toán (Đến 31/03/2018) Phó giám đốc Chi nhánh (Từ 01/04/2018)
Ông Trương Thanh Trúc	Giám đốc Đối Ngoại
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc Khối Hỗ trợ
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh Doanh
Ông Nguyễn Chí Thăng	Giám đốc Quản lý hệ thống (Từ 22/01/2018 Đến 26/05/2018)
Ông Trương Trí Cường	Giám đốc Quản lý hệ thống (Từ 02/05/2018)
Bà Trần Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh kênh Thương mại (Từ 12/02/2018)
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên Liệu (Đến 01/07/2017) Phó giám đốc Nông nghiệp (Đến 31/03/2018) Phó giám đốc Chi nhánh (Từ 01/04/2018)
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu vùng 1 (Từ 01/07/2017)
Ông Nguyễn Trọng Hòa	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu vùng 3 (Từ 01/07/2017 đến 09/05/2018) Phó giám đốc Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (Từ 09/5/2018)
Ông Nguyễn Tiến Cường	Giám đốc Kỹ thuật Sản xuất phụ trách khu vực Miền Trung (Từ 01/09/2017 đến 06/11/2017) Phó giám đốc Kỹ thuật sản xuất (Từ 22/02/2018)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ông Trần Huy Hào

Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh
(Từ 01/09/2017)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo Quyết định số 31/2017/QĐ – CT.HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	30/06/2017
100	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		4,341,704,851,430	3,241,680,231,688
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		56,585,948,612	62,187,577,074
111	1 Tiền	4	56,585,948,612	62,187,577,074
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		46,323,850,003	67,736,224,925
121	1 Đầu tư ngắn hạn		2,529,288,253	69,379,966,906
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1,205,438,250)	(1,643,741,981)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu		2,705,886,568,756	1,323,782,479,290
131	1. Phải thu của khách hàng	5	813,733,499,235	495,859,975,929
132	2. Trả trước cho người bán	6	1,323,463,686,943	763,063,021,070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	113,800,000,000	15,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	503,742,322,949	88,352,460,694
137	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5 & 6 & 8	(48,852,940,371)	(38,492,978,403)
140	IV. Hàng tồn kho		1,435,872,357,363	1,659,685,225,883
141	1. Hàng tồn kho	9	1,441,535,094,396	1,660,975,438,458
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	9	(5,662,737,033)	(1,290,212,575)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		97,036,126,696	128,288,724,516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	30,177,355,482	60,634,346,409
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	66,858,771,214	67,654,378,107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

VND

200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		12.598.696.833.366	3.480.477.637.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		160.809.963.471	182.797.313.605
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	60.566.551.291	22.658.393.705
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	100.243.412.180	160.138.919.900
220	II. Tài sản cố định		628.253.311.062	570.054.210.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình		615.639.438.027	424.629.317.727
222	- Nguyên giá	11	2.184.306.404.258	1.881.475.983.062
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	11	(1.568.666.966.231)	(1.456.846.665.335)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		12.613.873.035	145.424.892.418
228	- Nguyên giá	12	26.000.266.541	160.984.063.181
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	12	(13.386.393.506)	(15.559.170.763)
230	III. Bất động sản đầu tư		126.181.744.663	131.118.256.994
231	- Nguyên giá	13	138.061.019.789	138.061.019.789
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	13	(11.879.275.126)	(6.942.762.795)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		65.516.244.752	45.691.373.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	65.516.244.752	45.691.373.486
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	11.498.372.963.497	2.514.826.747.091
251	1. Đầu tư vào công ty con	15,1	10.346.887.438.810	1.118.629.504.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15,2	218.135.039.400	1.397.740.319.375
253	3. Đầu tư dài hạn khác	15,3	935.346.496.419	770.062.387
254	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	15.1 & 15.2 &15.3	(1.996.011.132)	(2.313.139.271)
260	V. Tài sản dài hạn khác		119.562.605.921	35.989.736.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	119.317.842.832	35.654.264.372
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		244.763.089	335.472.023
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		16.940.401.684.796	6.722.157.869.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

VND

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2018	30/06/2017
300	A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)		5.247.396.161.153	3.642.057.360.664
310	I. Nợ ngắn hạn		4.198.609.878.460	2.442.974.515.264
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	241.728.454.820	123.294.298.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.653.156.923	17.233.298.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	18	52.839.853.361	12.541.880.373
314	4. Phải trả công nhân viên		3.929.192.216	6.410.407.347
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	59.306.760.198	39.803.523.151
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.099.827.339	3.466.732.320
319	7. Các phải trả ngắn hạn khác	20	15.191.992.652	4.995.267.539
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.754.991.615.292	2.223.270.638.025
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.869.025.659	11.958.470.078
330	II. Nợ dài hạn		1.048.786.282.693	1.199.082.845.400
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		12.537.563.120	15.600.295.440
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	6.359.756.280	6.153.067.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.029.888.963.293	1.177.329.482.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		11.693.005.523.643	3.080.100.508.740
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.693.005.523.643	3.080.100.508.740
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22	6.243.045.915.565	75.894.194.065
415	3. Cổ phiếu quỹ	22	(1.099.985.561.092)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22	69.863.681.464	39.217.460.174
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	909.894.757.706	433.106.174.501
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		360.684.487.663	126.643.961.605
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		549.210.270.043	306.462.212.896
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		16.940.401.684.796	6.722.157.869.404

Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06		Luỹ kế từ đầu niên độ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	918.315.373.835	882.640.835.870	4.611.206.881.031	3.422.709.715.600
2. Các khoản giảm trừ	03	23.1	54.997.395	3.622.643.649	4.847.029.852	4.593.193.827
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10	23.1	918.260.376.440	879.018.192.221	4.606.359.851.179	3.418.116.521.773
4. Giá vốn hàng bán	11	24	857.520.590.959	777.548.607.423	4.032.450.576.194	2.997.143.448.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		60.739.785.481	101.469.584.798	573.909.274.985	420.973.073.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	84.238.091.227	37.245.787.682	470.984.389.449	258.988.446.472
7. Chi phí tài chính	22	25	92.215.729.720	56.994.578.188	306.914.769.337	191.221.246.992
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>84.422.994.044</i>	<i>53.410.934.998</i>	<i>286.316.265.526</i>	<i>182.287.488.941</i>
8. Chi phí bán hàng	24	26	22.164.971.667	19.531.145.383	79.473.786.689	59.629.689.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	32.351.046.882	30.914.344.458	133.935.149.388	102.997.726.811

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06		Luỹ kế từ đầu niên độ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.753.871.561)	31.275.304.451	524.569.959.020	326.112.856.822
11. Thu nhập khác	31		262.357.812.044	458.842.706	278.988.769.831	16.273.229.651
12. Chi phí khác	32		133.061.198.244	(2.390.611.377)	146.012.391.122	7.655.929.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		129.296.613.800	2.849.454.083	132.976.378.709	8.617.299.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.542.742.239	34.124.758.534	657.546.337.729	334.730.156.816
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	30.934.336.031	3.341.395.029	108.245.358.752	27.746.928.152
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(335.472.023)	90.708.934	521.015.768
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		96.608.406.208	31.118.835.528	549.210.270.043	306.462.212.896

Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
1	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	657.546.337.729	334.730.156.816
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	114.584.035.970	107.434.366.531
3	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.617.092.588	7.236.518.146
4	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	166.833.412	(184.759.106)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(582.100.643.095)	(247.045.124.526)
6	Chi phí lãi vay	286.316.265.526	182.287.488.941
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	480.129.922.130	384.458.646.802
9	Tăng (giảm) các khoản phải thu	(634.487.492.577)	(90.172.886.782)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho	219.440.344.062	(551.549.685.039)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả	125.274.097.211	32.286.151.982
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước	(53.115.878.599)	(24.513.776.739)
13	Tăng (giảm) chứng khoán kinh doanh	66.850.678.653	(69.379.966.906)
14	Tiền lãi vay đã trả	(250.391.747.023)	(178.444.007.630)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(67.574.822.452)	(26.193.036.513)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.664.909.967)	(40.123.080.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(136.539.808.562)	(563.631.641.394)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(324.987.340.643)	(140.226.910.057)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ	31.272.056.752	5.952.933.933
23	Tiền chi cho vay	(427.000.000.000)	(898.880.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	342.000.000.000	998.380.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(22.196.662.710)	(935.605.279.975)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	218.000.000.000	355.792.706.726
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.899.697.312	73.436.774.065
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(151.012.249.289)	(541.149.775.308)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NIÊN ĐỘ 2017- 2018 (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền mua lại cổ phiếu công ty đã phát hành	(1.099.985.561.092)	-
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ		107.097.422.535
33	Tiền thu từ đi vay	6.412.510.206.155	4.802.787.608.475
34	Tiền trả nợ gốc vay	(5.030.562.141.074)	(4.301.275.653.029)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức đã trả	(12.074.600)	(63.122.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	281.950.429.389	608.546.255.731
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	(5.601.628.462)	(496.235.160.971)
60	Tiền đầu kỳ	62.187.577.074	558.391.859.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	30.878.755
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	56.585.948.612	62.187.577.074


 Đặng Thị Diễm Trinh
 Người lập


 Lê Phát Tín
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thanh Ngự
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 600 (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 532).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tiền mặt	383.231.864	1.898.153.954
Tiền gửi ngân hàng	56.202.716.748	60.289.423.120
Các khoản tương đương tiền		
TỔNG CỘNG	56.585.948.612	62.187.577.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu bên khác	289.993.177.146	342.225.610.999
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	26.497.248.225	92.886.874.238
- Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	18.504.025.050	9.699.580.520
- Công Ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	21.604.149.000	34.346.340.000
- Khách hàng khác	223.387.754.871	205.292.816.241
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	523.740.322.089	153.634.364.930
TỔNG CỘNG	813.733.499.235	495.859.975.929
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(764.235.706)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	812.969.263.529	495.859.975.929

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	764.235.706	-
Số cuối kỳ	764.235.706	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	1.323.463.686.943	763.063.021.070
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	896.992.042.509	345.975.903.882
Trả trước cho bên khác	426.471.644.434	417.087.117.188
Trong đó:		
- Nông dân (*)	285.953.794.431	351.737.474.662
- Các khoản trả trước khác	140.517.850.003	65.349.642.526
Dài hạn	60.566.551.291	22.658.393.705
Trả trước cho nông dân	60.566.551.291	22.658.393.705
TỔNG CỘNG	1.384.030.238.234	785.721.414.775
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(36.915.165.326)	(28.559.697.354)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.347.115.072.908	757.161.717.421

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Số đầu kỳ	28.559.697.354	24.882.892.556
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	16.962.958.066	8.357.649.853
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.607.490.095)	(4.680.845.055)
Số cuối kỳ	36.915.165.325	28.559.697.354

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	15.000.000.000
Phải thu bên khác (*)	113.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	113.800.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngắn hạn	503.742.322.949	88.352.460.694
Lãi phải thu	82.910.452.925	44.550.112.223
Tạm ứng nhân viên	13.275.328.201	13.074.585.316
Phải thu chi hộ Svayrieng	1.825.864.722	1.568.832.139
Phải thu công ty Hải Vi	2.819.072.446	-
Ký cược, ký quỹ	1.890.023.746	1.087.096.000
Phải thu khác	-	7.433.572.121
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	394.500.000.000	13.349.424.000
Phải thu cổ tức được chia	6.521.580.909	7.288.838.895
Dài hạn	100.243.412.180	160.138.919.900
Ký quỹ thuê đất	100.243.412.180	147.431.494.900
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia	-	12.707.425.000
Khác		
TỔNG CỘNG	603.985.735.129	248.491.380.594
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(11.173.539.339)	(9.933.281.049)
GIÁ TRỊ THUẦN	592.812.195.790	238.558.099.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>490.264.072.045</i>	<i>152.110.377.304</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>102.548.123.745</i>	<i>86.447.722.244</i>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	9.933.281.049	9.835.999.158
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.100.491.690	1.968.471.294
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.860.233.400)	(1.871.189.403)
Số cuối kỳ	11.173.539.339	9.933.281.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Nguyên vật liệu	265.585.073.224	205.117.282.454
Thành phẩm	452.203.830.918	1.349.843.235.768
Hàng hóa	653.095.330.583	65.745.124.814
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.905.838.291	37.815.300.158
Công cụ và dụng cụ	418.269.401	545.297.612
Hàng gửi đi bán	4.326.751.979	1.909.197.652
TỔNG CỘNG	1.441.535.094.396	1.660.975.438.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.662.737.033)	(1.290.212.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.435.872.357.363	1.659.685.225.883

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngắn hạn	30.177.355.482	60.634.346.409
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	23.466.518.741	54.316.845.151
Khác	6.710.836.741	6.317.501.258
Dài hạn	119.317.842.832	35.654.264.372
Tiền thuê đất trả trước	109.632.910.496	25.098.401.951
Khác	9.684.932.336	10.555.862.421
TỔNG CỘNG	149.495.198.314	96.288.610.781

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	319.814.247.074	1.464.525.048.987	27.080.561.230	8.584.369.964	61.471.755.807	1.881.475.983.062
Mua mới	1.109.202.531	81.839.519.520	-	933.914.197	873.762.469	84.756.398.717
Đầu tư XD CB hoàn thành	46.464.681.572	173.941.389.088	-	-	-	220.406.070.660
Thanh lý	-	-	(2.332.048.181)	-	-	(2.332.048.181)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	367.388.131.177	1.720.305.957.595	24.748.513.049	9.518.284.161	62.345.518.276	2.184.306.404.258
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.943.972.035	151.458.887.241	7.335.620.011	4.971.255.624	58.405.330.530	246.115.065.441
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	184.608.879.543	1.193.360.654.037	14.392.679.250	5.888.999.390	58.595.453.115	1.456.846.665.335
Khấu hao trong kỳ	14.720.688.762	94.607.951.354	2.613.931.552	783.562.391	435.145.840	113.161.279.899
Thanh lý	-	-	(1.340.979.003)	-	-	(1.340.979.003)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	199.329.568.305	1.287.968.605.391	15.665.631.799	6.672.561.781	59.030.598.955	1.568.666.966.231
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	135.205.367.531	271.164.394.950	12.687.881.980	2.695.370.574	2.876.302.692	424.629.317.727
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	168.058.562.872	432.337.352.204	9.082.881.250	2.845.722.380	3.314.919.321	615.639.438.027

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	146.052.588.461	14.931.474.720	160.984.063.181
Thanh lý	(134.983.796.640)	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.068.791.821	14.931.474.720	26.000.266.541
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	8.886.205.539	6.672.965.224	15.559.170.763
Hao mòn trong kỳ	3.093.122.674	2.028.358.388	5.121.481.062
Thanh lý	(7.294.258.319)	-	(7.294.258.319)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.685.069.894	8.701.323.612	13.386.393.506
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	137.166.382.922	8.258.509.496	145.424.892.418
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	6.383.721.927	6.230.151.108	12.613.873.035

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	108.764.596.789	29.296.423.000	138.061.019.789
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	108.764.596.789	29.296.423.000	138.061.019.789
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.157.412.824	4.785.349.971	6.942.762.795
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	4.350.583.871	585.928.460	4.936.512.331
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	6.507.996.695	5.371.278.431	11.879.275.126
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	106.607.183.965	24.511.073.029	131.118.256.994
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	102.256.600.094	23.925.144.569	126.181.744.663

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự án kho bãi	52.642.014.828	14.663.199.577
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	11.789.353.051	14.435.106.622
Dự án Trung tâm thương mại EBTN GD2	-	16.454.088.618
Khác	1.084.876.873	138.978.669
TỔNG CỘNG	65.516.244.752	45.691.373.486

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	10.346.887.438.810	1.118.629.504.600
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	218.135.039.400	1.397.740.319.375
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.3)	935.346.496.419	770.062.387
TỔNG CỘNG	11.500.368.974.629	2.517.139.886.362
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.996.011.132)	(770.062.387)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.498.372.963.497	2.516.369.823.975

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	% vốn sở hữu	30/6/2018	% vốn sở hữu	30/6/2017
			Chi phí đầu tư		VND
• Cty CP SXTM Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100%	189,000,000,000	90%	189,000,000,000
• Cty TNHH 1 TV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	100%	658,850,304,600	100%	658,850,304,600
• Công ty Tsu	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	95%	269,779,200,000	95%	269,779,200,000
• Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100%	1,000,000,000	100%	1,000,000,000
• Công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100%	9,206,061,271,500		-

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con tiếp theo

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	30/6/2018		30/6/2017	
		% vốn sở hữu	Chi phí đầu tư	% vốn sở hữu	VND
• Công ty TNHH MTV Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt, sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	100%	22,196,662,710	-	-
			10,346,887,438,810		1,118,629,504,600
• Dự phòng đầu tư dài hạn			(116,230,145)	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN			10,346,771,208,665		1,118,629,504,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2018		30/06/2017	
		% vốn sở hữu	Chi phí đầu tư	% vốn sở hữu	VND
• Cty CP KCN Thành Thành Công	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, khai thác nước ngầm, thoát nước và xử lý nước thải	0%	-	49%	245.000.000.000
• Cty CP Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	24%	53.765.987.400	24%	53.765.987.400
• Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	20%	31.579.200.000	19%	31.579.200.000
• Cty CP NC & UD mía đường TTC	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	48%	15.120.000.000	48%	15.120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	% vốn sở hữu	30/06/2018	% vốn sở hữu	30/06/2017
			Chi phí đầu tư		VND
• Cty CP Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	39%	117.669.852.000	39%	117.669.852.000
• Cty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính	0%	-	49%	402.495.280.000
• Cty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	0%	-	40%	532.109.999.975
			218.135.039.400		1.397.740.319.375
• Dự phòng đầu tư dài hạn			(1.138.564.653)		(1.543.076.884)
GIÁ TRỊ THUẦN			216.996.474.747		1.396.197.242.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2018		30/06/2017	
	% sở hữu	VND	% sở hữu	VND
• Cty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	14%	402.495.280.000	-	-
• Cty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	20%	532.110.000.082	-	-
• Đầu tư dài hạn khác	-	741.216.337	-	770.062.387
		935.346.496.419	-	770.062.387
• Dự phòng đầu tư dài hạn	-	(741.216.337)	-	(770.062.387)
Số dư cuối kỳ		934.605.280.082		-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	157.029.775.809	79.547.277.278
Phải trả bên khác	84.698.679.011	43.747.020.808
<i>Trong đó:</i>		
- Nông dân	51.182.412.515	15.190.523.170
- Khác	33.516.266.496	28.556.497.638
TỔNG CỘNG	241.728.454.820	123.294.298.086

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	18.161.749.960	15.092.305.831
Bên khác	3.491.406.963	2.140.992.514
TỔNG CỘNG	21.653.156.923	17.233.298.345

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

Phải trả

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,074,250,859	9,403,714,559
Thuế giá trị gia tăng	2,134,563,720	2,660,201,884
Thuế thu nhập cá nhân	631,038,782	477,963,930
Khác		
TỔNG CỘNG	52,839,853,361	12,541,880,373

Phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thuế giá trị gia tăng	66.858.771.214	67.654.378.107
TỔNG CỘNG	66.858.771.214	67.654.378.107

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Phí vận chuyển đường	1.665.306.100	1.735.512.434
Chi phí lãi vay	33.264.661.807	13.689.301.655
Chi phí mua nguyên vật liệu	10.256.354.525	9.680.034.780
Chi phí khác	14.120.437.766	14.698.674.282
TỔNG CỘNG	59.306.760.198	39.803.523.151

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngắn hạn	15.191.992.652	4.995.267.539
Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía	2.180.491.934	2.033.987.692
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	419.959.415	432.034.015
Phải trả cán bộ nhân viên	179.234.047	135.630.869
Ký quỹ, ký cược	1.216.706.200	641.102.840
Khác	9.995.601.056	552.512.123
Dài hạn	6.359.756.280	6.153.067.960
Khác	6.359.756.280	6.153.067.960
TỔNG CỘNG	21.551.748.932	11.148.335.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Vay ngắn hạn	2.223.270.638.025	6.174.997.965.481	(4.645.609.381.693)	2.332.393.479	3.754.991.615.292
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	1.863.774.296.025	4.576.425.686.709	(4.225.863.506.353)	2.332.393.479	2.216.668.869.860
Vay từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21.4)	202.000.000.000	715.350.000.000	(258.700.000.000)		658.650.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 21.5)	-	538.960.000.000	-		538.960.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	7.706.000.000	49.315.936.772	(7.706.000.000)		49.315.936.772
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	2.386.342.000	2.386.342.000	(2.386.342.000)		2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	147.404.000.000	292.560.000.000	(150.953.533.340)		289.010.466.660
Vay dài hạn	1.177.329.482.000	237.512.240.674	(384.952.759.381)		1.029.888.963.293
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	10.158.000.000	233.009.173.995	(90.006.417.381)		153.160.756.614
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	4.772.682.000	-	(2.386.342.000)		2.386.340.000
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 21.6)	1.162.398.800.000	4.503.066.679	(292.560.000.000)		874.341.866.679
TỔNG CỘNG	3.400.600.120.025	6.412.510.206.155	(5.030.562.141.074)	2.332.393.479	4.784.880.578.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	21.904.040.171		Khoản vay này được đảm bảo một phần và tín chấp 100 tỷ.
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	334.736.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	128.278.863.300		Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	69.932.237.196		Khoản vay này được đảm bảo bằng QSDĐ bên thứ 3.
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	59.911.810.000		Khoản vay này không được đảm bảo.
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn	120.336.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và 11.536.260 cổ phần CTCP Mía đường Tây Ninh.
• Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh	92.799.271.734		Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.
	43.465.951.540	1.890.646	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	37.600.000.000		<i>Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5 triệu USD và 5 triệu USD.</i>
	81.868.309.830	3.561.040	
• Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	245.724.000.000		<i>Khoản vay này được đảm bảo một phần, trong đó 100 tỷ không được đảm bảo.</i>
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	92.571.920.772		<i>Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND</i>
• Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	259.653.193.092		<i>Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 150 tỷ VND.</i>
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	348.339.442.735		<i>Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng 11.860,9m² đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là Trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.</i>
• Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	52.307.345.290		<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2017: 100 tỷ VND).</i>
• Ngân hàng DBS Bank Ltd. TP.HCM	41.356.250.000		<i>Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5,5 triệu USD và 5,5 triệu USD.</i>
• Ngân hàng United Overseas Bank Việt Nam - CN TP.HCM	135.884.234.200	5.910.580	<i>Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 3 triệu USD và 3 triệu USD.</i>
• Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	50.000.000.000		<i>Khoản vay này được đảm bảo một phần, trong đó 50 tỷ không được đảm bảo.</i>
TỔNG CỘNG	2.216.668.869.860	11.362.266	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng công thương Tây Ninh	131.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng bằng 3 máy kéo số 15005100 ngày 05/10/15 giá trị 2,136004 tỷ
Ngân hàng công thương Tây Ninh	1.558.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp là 6,873 tỷ.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	1.382.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 5,127 tỷ.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	3.704.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 7,938 tỷ.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	3.772.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 máy kéo với giá trị thế chấp là 8,104 tỷ.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	2.017.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 4 máy kéo có giá trị thế chấp 3,842 tỷ.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	5.800.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng máy thu hoạch CH570 = 9,339 tỷ + Dàn cày sâu không lật định giá 605 triệu.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	4.208.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 3 máy kéo với giá trị thế chấp là 7,212 tỷ.
Ngân hàng công thương Tây Ninh	25.685.000.000		Khoản vay này được đảm bảo bằng 12 máy kéo và 3 máy thu hoạch với giá trị thế chấp là 36,694 tỷ.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	64.053.478.269		Khoản vay này thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án trung tâm nhiệt điện.
Ngân hàng Quân đội TP.HCM	90.166.215.117		Khoản vay này thế chấp máy móc thiết bị 5 hợp đồng mua máy kéo John Deere.
TỔNG CỘNG	202.476.693.386	-	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 49.315.936.772đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	4.772.682.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2017: 36 tỷ VND). Số dư 4.772.682.000 VND của khoản vay này được hoàn trả trong 4 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.</i>
Tổng cộng	4.772.682.000	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 2.386.342.000đ

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.

21.4 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Hình thức đảm bảo
• Công ty CP Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	172.700.000.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 182 tỷ VND (30/06/2017: 182 tỷ VND)</i>
• Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	282.000.000.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2017: 150 tỷ VND).</i>
• Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	185.950.000.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2017: 0 tỷ VND)</i>
• Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	18.000.000.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2017: 0 tỷ VND)</i>
Tổng cộng	658.650.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Hình thức đảm bảo
Phát hành theo mệnh giá		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	438.960.000.000	Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 450 tỷ đồng, được bảo lãnh thanh toán, đáo hạn năm 2019.
• Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	100.000.000.000	Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 100 tỷ đồng, được bảo lãnh thanh toán, đáo hạn năm 2019.
	538.960.000.000	

21.6 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

Phát hành theo mệnh giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu phát hành TPB	445.380.000.000	Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng 32 ha đất tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (30/06/2017: 900 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm: Ngày tròn 12 tháng đầu, tối thiểu 10% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 24 tháng, tối thiểu 15% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 36 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 48 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 60 tháng, toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành và chưa được thanh toán tại ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

21. VAY (tiếp the

21.6 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Phát hành theo mệnh giá</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Trái phiếu phát hành VIB	296.920.000.000	Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng 32 ha đất tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (30/06/2017: 900 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm: Ngày tròn 12 tháng đầu, tối thiểu 10% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 24 tháng, tối thiểu 15% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 36 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 48 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 60 tháng, toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành và chưa được thanh toán tại ngày đáo hạn
Trái phiếu phát hành BIDV	421.052.333.339	Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 425,6 tỷ đồng, được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng, quyền thuê 51 ha đất và 2.723,9 ha đất bao gồm cả nhà máy đường công suất 7.000 tấn mía cây/ ngày, nhà máy nhiệt điện công suất 30MW, nhà máy sản xuất phân vi sinh tại tỉnh Attapeu Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và 40% tổng số vốn góp đã phát hành (30/06/2017: 425,6 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm 5 kỳ: 10% kỳ 1, 10% kỳ 2, 20% kỳ 3, 30% kỳ 4, 30% kỳ 5, bắt đầu từ ngày 23/06/2019 và kết thúc vào ngày 23/06/2023.
	1.163.352.333.339	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 289.010.466.660đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	395.419.469.546	2.701.606.601.277
Tăng vốn trong kỳ	584.272.350.000	(146.070.770.000)		(233.713.240.000)	(204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-		306.462.212.896	306.462.212.896
Trích lập các quỹ	-	-	-	29.221.439.973	(64.287.167.941)	(35.065.727.968)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>2.531.882.680.000</u>	<u>75.894.194.065</u>	<u>-</u>	<u>39.217.460.174</u>	<u>433.106.174.501</u>	<u>3.080.100.508.740</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	433.106.174.501	3.080.100.508.740
Tăng vốn trong kỳ (*)	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	549,210,270,043	549,210,270,043
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.099.985.561.092)	-	-	(1.099.985.561.092)
Trích lập các quỹ	-	-		30.646.221.290	(72.421.686.838)	(41.775.465.548)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>69.863.681.464</u>	<u>909,894,757,706</u>	<u>11,693,005,523,643</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
Tăng trong kỳ	3.038.304.050.000	584.272.350.000
Cổ phiếu quỹ	(616.009.000.000)	-
Số cuối kỳ	4.954.177.730.000	2.531.882.680.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (cổ phiếu)
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	557.018.673	253.188.268
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu quỹ	(61.600.900)	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành	495.417.773	253.188.268
Cổ phiếu phổ thông		

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Doanh thu gộp:	918.315.373.835	882.640.835.870
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	837.666.392.187	784.935.803.575
Doanh thu bán hàng hóa kinh doanh cơ giới	11.163.116.799	7.636.942.914
Doanh thu bán mật đường	11.623.421.899	29.980.510.481
Doanh thu bán điện	10.688.623.768	11.454.347.964
Doanh thu bán phân bón	31.817.503.342	35.252.582.127
Doanh thu khác	15.356.315.840	13.380.648.809
Trừ:	(54.997.395)	(3.622.643.649)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.285.536)	
<i>Hàng bán trả lại</i>	(53.711.859)	- 3.622.643.649
<i>Chiết khấu thương mại</i>		
Doanh thu thuần	918.260.376.440	879.018.192.221
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	837.618.051.071	781.313.159.926
Doanh thu bán hàng hóa kinh doanh cơ giới	11.163.116.799	7.636.942.914
Doanh thu bán mật đường	11.623.421.899	29.980.510.481
Doanh thu bán điện	10.688.623.768	11.454.347.964
Doanh thu bán phân bón	31.817.503.342	35.252.582.127
Doanh thu khác	15.349.659.561	13.380.648.809
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	654.737.709.783	709.858.174.889
Doanh thu đối với bên liên quan	263.522.666.658	169.160.017.332

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	60.380.904.178	1.614.618.304
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	26.682.632.103	26.056.124.360
Cổ tức	(4.811.162.358)	7.874.438.895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.985.717.304	1.700.606.123
TỔNG CỘNG	84.238.091.227	37.245.787.682

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Giá vốn bán đường	770.207.055.220	686.300.864.831
Giá vốn bán hàng hóa kinh doanh cơ giới	12.874.267.725	7.218.622.947
Giá vốn bán mật đường	10.716.228.000	25.368.426.000
Giá vốn bán điện	17.816.662.848	16.034.061.893
Giá vốn bán phân bón	30.129.202.106	35.113.647.892
Giá vốn khác	11.404.650.602	7.512.983.860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.372.524.458	-
TỔNG CỘNG	857.520.590.959	777.548.607.423

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	84.422.994.044	53.410.934.998
Chiết khấu thanh toán	2.050.341.246	573.895.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.952.854.942	660.000.239
Dự phòng	(3.036.546.007)	2.349.747.571
Khác	6.826.085.495	-
TỔNG CỘNG	92.215.729.720	56.994.578.188

VND

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.051.051.241	16.192.318.212
Chi phí nhân viên	3.628.461.261	2.482.883.078
Chi phí khấu hao và hao mòn	168.634.344	135.064.629
Chi phí khác	1.316.824.821	720.879.464
TỔNG CỘNG	22.164.971.667	19.531.145.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

Chi phí nhân viên	12.265.130.330	11.806.796.139
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(4.584.623.988)	10.898.227.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.045.078.775	5.953.832.393
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.082.686.363	(1.563.560.644)
Chi phí khác	11.542.775.402	3.819.049.247
TỔNG CỘNG	32.351.046.882	30.914.344.458

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.934.336.031	3.341.395.029
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước		
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	335.472.023
TỔNG CỘNG	30.934.336.031	3.005.923.006

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán Quý 4 niên độ 2017-2018:

VND

Tên công ty	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai		
Bán hàng hoá	61.365.736.802	81.109.586.963
Bán thành phẩm	710.856.378	-
Cung cấp dịch vụ	106.716.000	106.716.000
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	42.213.180	-
Mua hàng hoá	20.350.952.863	36.429.090.399
Mua dịch vụ	-	270.046.610
Chi phí lãi vay	167.070.765	-
Vay	18.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai		
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	840.585.896	-
Mua hàng hoá	243.832.660.602	39.000.000.000
Chi phí lãi vay	4.604.349.316	1.520.791.666
Vay	167.500.000.000	60.000.000.000
Trả nợ vay	35.000.000.000	-
Bán hàng hoá	538.977.813	-
Mua tài sản cố định	-	316.914.846
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công		
Chi phí lãi vay	2.858.560.607	-
Bán dịch vụ	71.620.885	-
Trả nợ vay	9.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công		
Mua dịch vụ	999.806.305	1.254.025.200
Mua hàng hoá	-	49.940.670
Bán hàng hoá	-	389.473.714
Bán dịch vụ	60.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong		
Bán hàng hoá	15.319.432	38.852.000
Cung cấp dịch vụ	64.025.000	-
Mua hàng hoá	49.293.273.651	29.427.071.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán Quý 4 niên độ 2017-2018 (tiếp theo):

VND

Tên công ty	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh		
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	209.972.603	324.048.610
Mua hàng hoá	96.450.000	60.350.000
Chi phí lãi vay	56.483.711	270.702.478
Trả nợ vay	1.193.171.000	-
Cung cấp dịch vụ	-	381.818.182
Mua tài sản cố định	-	350.000.000
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua		
Bán thành phẩm	1.024.639.129	342.139.704
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa		
Mua hàng hoá	50.186.880.952	27.709.000.000
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	562.865.859	-
Bán hàng hoá	98.047.765.186	-
Chi phí lãi vay	718.500.000	-
Vay	232.950.000.000	-
Trả nợ vay	47.000.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu		
Thu nhập lãi vay	-	60.666.667
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Mua hàng hoá	1.106.800.000	2.663.476.191
Bán hàng hoá	6.116.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa		
Mua hàng hoá	490.780.504	-
Bán thành phẩm	346.110.545	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu		
Bán hàng hoá	13.369.208.570	7.636.962.150
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre		
Bán thành phẩm	474.000.000	347.600.000
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	171.347.138	-
Mua hàng hoá	30.492.270.668	-
Bán dịch vụ	2.266.603	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd		
Bán thành phẩm	38.663.859.125	40.785.258.250
Mua hàng hoá	-	253.120.000
Bán dịch vụ	4.139.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán Quý 4 niên độ 2017-2018 (tiếp theo):

Tên công ty	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Bán dịch vụ	3.651.127.341	3.830.908.734
Bán hàng hoá	(405.112.800)	2.544.098.559
Mua mía	1.759.423.252	534.242.200
Mua dịch vụ	33.765.120.583	23.429.454.343
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng		
Bán hàng hoá	11.512.384.000	13.858.540.847
Mua mía	5.676.667.159	18.477.091.206
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hoá	3.444.509.524	113.900.000
Bán thành phẩm	2.631.424.000	-
Bán dịch vụ	65.454.546	65.454.546
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	16.865.777.596	6.542.994.021
Nhận dịch vụ	10.956.243.450	12.845.434.547
Mua hàng hoá	25.910.952.380	63.640.000.000
Cho vay	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công		
Bán thành phẩm	11.620.493.328	22.249.390.484
Bán hàng hoá	17.547.267.143	-
Mua dịch vụ	1.864.059.289	3.984.288.015
Mua hàng hoá	10.059.800	627.614.091
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	(12.511.780)	36.925.000
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín		
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	1.364.037.645	2.323.423.866
Mua hàng hoá	11.205.000.000	58.738.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam		
Thu nhập lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	-	2.351.773.589
Mua hàng hoá	-	58.160.784.470
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát		
Mua dịch vụ	-	4.358.205.195
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công		
Mua dịch vụ	872.272.894	411.097.868
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh		
Mua dịch vụ	1.126.931.946	372.630.200
Thanh lý TSCĐ	255.498.447.101	-
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao Bì Thành Thành Công		
Mua hàng hoá	4.212.018.829	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

VND

Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Bán hàng hoá	1.379.153.334	5.997.485.332	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Bán hàng hoá	4.483.147.018	535.678.089	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	78.782.974	-	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	264.000.000	264.000.000	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Bán hàng hoá	6.833.097.347	-	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	-	420.000.000	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bán hàng hoá	7.261.165.198	7.261.165.198	
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Bán hàng hoá	479.510.328	332.559.506	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bán hàng hoá	4.990.035.540	-	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bán hàng hoá	60.540.415	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Bán hàng hoá	304.614.000	-	

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bán hàng hoá	187.763.474.860	74.847.434.386
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hoá	75.075.000	45.622.500
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bán hàng hoá	35.736.921.358	59.156.583.419
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Cung cấp dịch vụ	22.826.565.687	4.415.144.359
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bán hàng hoá	306.167.140	306.167.140
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hoá	1.595.327.400	52.525.001
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	249.302.744.490	-
		523.740.322.089	153.634.364.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Mua hàng hoá		5.156.829.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Mua dịch vụ	386.427.300	597.795.610
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Mua dịch vụ	3.322.575.654	4.573.271.116
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Mua nguyên liệu		20.015.194.100
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hoá	799.584.563.651	157.687.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Mua hàng hoá	70.304.750.000	52.722.834.951
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Mua nguyên liệu	21.405.055.440	98.146.384.605
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Mua dịch vụ		5.874.764.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	160.710.000	1.075.030.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	126.800.000	126.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	1.701.160.464	-
		896.992.042.509	345.975.903.882

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Thu chi hộ	587.567.200	131.580.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thu nhập lãi	4.139.617.611	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Thu chi hộ	320.555.340	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thu nhập lãi	-	105.041.667
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Lãi cho vay & lãi ứng trước tiền hàng	562.865.859	-
	Cho mượn vật tư	-	57.430.442
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Thu nhập lãi	-	120.666.668
	Thu chi hộ	693.828.624	832.912.908
Công ty Cổ phần Hóa chất Tây Ninh	Thu chi hộ	48.600.000	
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Thu chi hộ	2.819.072.446	2.973.460.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Thu chi hộ	1.825.864.722	8.857.671.034
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Thu nhập lãi	27.222.806.066	1.554.001.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	784.741.645	55.416.667
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Thu nhập lãi	4.754.282.332	480.027.230
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Thu nhập lãi	-	706.624.705
		43.759.801.845	15.874.833.344

Phải thu ký quỹ ký cược

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Nhân dịch vụ	457.708.000	1.055.496.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đăng Huỳnh	Nhân dịch vụ	465.150.000	-
Công ty cổ phần Lộc Thổ	Phát triển vùng nguyên liệu	57.865.463.900	56.809.967.900
		58.788.321.900	57.865.463.900

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc niên độ 2017-2018, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải thu dài hạn khác

		Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	12.707.425.000
		-	12.707.425.000

Phải thu cho vay ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Vay	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Vay	-	3.000.000.000
			15.000.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Mua hàng hoá	938.848.793	36.485.745.606
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Mua hàng hoá	61.441.242.633	8.190.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	1.367.721.693
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Mua dịch vụ	31.363.500	31.363.500

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Mua hàng hoá	10.373.092.430	675.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Mua hàng hoá	24.150.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Mua hàng hoá	697.600.000	21.006.825.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Mua hàng hoá	556.500.001	1.060.000.001
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua nguyên liệu	26.531.103.600	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Mua nguyên liệu	1.319.063.728	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hoá	24.935.331.398	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	7.691.966.139	6.345.428.192
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Mua nguyên liệu & hàng hoá	21.402.675.000	2.461.183.000
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Mua dịch vụ	-	1.917.610.286
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	6.340.000	6.400.000
Công ty Cổ phần SX-TM Bao Bì Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	1.080.498.587	-
		157.029.775.809	79.547.277.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải trả vay

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai		18.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Vay	282.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Vay	172.700.000.000	182.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Vay	4.772.682.000	7.159.024.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa		185.950.000.000	-
		663.422.682.000	209.159.024.000

Chi phí phải trả

Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Nhận dịch vụ	-	1.061.596.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Chi phí lãi vay	-	654.736.111
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Chi phí lãi vay	-	74.418.054
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Mua dịch vụ	-	253.120.000
Công ty CP Khai thác & Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	369.697.408	-
		369.697.408	2.043.870.165

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Người mua trả tiền trước ngắn hạn Công ty	Giao dịch	18.161.749.960 Số dư cuối kỳ	15.092.305.831 Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Bán hàng hoá	1.157.591.110	1.280.449.618
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	-	7.820.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bán hàng hoá	-	1.532.566.506
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hoá	498.906.950	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hoá	15.291.251.900	10.958.320.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bán hàng hoá	-	99.149.707
		18.161.749.960	15.092.305.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NIÊN ĐỘ 2017-2018 (tiếp theo)

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải trả khác

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Chi phí lãi	167.070.765	-
	Thu chi hộ	1.716.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Chi phí lãi	9.052.585.940	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Chi phí lãi	927.452.055	-
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Thu chi hộ	9.210.600	-
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
	Chi phí lãi	48.932.413	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Chi phí lãi	718.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Chi hộ	-	14.143.000
Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Phải trả nông dân khác	-	1.049.309
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Phải trả khác	265.365.629	-
		14.105.117.402	1.215.192.309

30. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận Quý 4 niên độ 2017-2018 tăng 274% so với Quý 4 cùng kỳ niên độ trước chủ yếu do phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng Bất Động Sản Tân Kim và thu nhập chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công.



Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018